

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2023/HS-PT

Ngày: 04-01-2023

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tôn Văn Thông

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tỉnh

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phan Minh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 98/2022/TLPT-HS ngày 24 tháng 10 năm 2022 đối với các bị cáo Trương Bá P và Võ Văn H do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 22/2022/HS-ST ngày 16-9-2022 của Tòa án nhân dân huyện B.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. **Trương Bá P**, sinh năm 1996 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: ấp 2, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ văn hóa: lớp 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Văn A, sinh năm 1970 và bà Đặng Thị P, sinh năm 1974; vợ: Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 2000; con: có 01 người con sinh năm 2019; tiền án: không; tiền sự: có 02 tiền sự. Tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số: 72/QĐ-XPHC ngày 14/9/2020 của Trưởng Công an xã Đ xử phạt số tiền 750.000 đồng về hành vi *sử dụng trái phép chất ma túy*, chưa xóa tiền sự. Tại Quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã số: 05/QĐ-UBND ngày 12/4/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ áp dụng biện pháp giáo dục tại xã thời hạn 03 tháng về hành vi *sử dụng trái phép chất ma túy*, chưa xóa tiền sự; nhân thân: bị cáo đang chấp hành hình phạt 01 năm 06 tháng tù về “Tội tàng trữ trái phép chất ma túy” kể từ ngày 17/11/2022, hiện đang thi hành án phạt tù tại Trại giam Bến Giá; có mặt.

2. **Võ Văn H**, sinh năm 1994 tại tỉnh Bến Tre; nơi cư trú: Khu phố 2, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ văn hóa: lớp 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ Văn H, sinh năm 1969 và bà Trương Thị D, sinh năm 1970; vợ: Huỳnh Thị Thùy T, sinh năm 1996; con: có 01 người con sinh năm 2019; tiền án: không; tiền sự: không; nhân thân:

tại Bản án số 01/2014/HSST ngày 03/01/2014 của Tòa án nhân dân huyện B xử phạt 01 năm tù về “Tội trộm cắp tài sản”, chấp hành xong ngày 07/8/2014, đã xóa án tích. Bị cáo đang chấp hành hình phạt 02 năm tù về “Tội tàng trữ trái phép chất ma túy” kể từ ngày 17/11/2022, hiện đang thi hành án phạt tù tại Trại giam Bến Giá; có mặt.

(Ngoài ra, trong vụ án còn có các bị cáo Trần Tuấn V, Nguyễn Quốc K nhưng không có kháng cáo và không bị kháng cáo, không bị kháng nghị phúc thẩm).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Tuấn V và Nguyễn Quốc K là bạn bè với nhau, V thường xuyên đến nhà K tại Khu phố 3, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre chơi. Vào sáng ngày 29/8/2021, V mang theo 01 túi nylon bên trong có nhiều tờ tiền giả 500.000 đồng đến nhà K, lúc này chị Huỳnh Thị Tố Q và anh Trần Quốc H cũng đến. Khi đang chơi trong phòng ngủ, V đưa 01 túi nylon chứa tiền giả cho K, kêu K cất vào tủ nhựa, K biết bên trong túi nylon có tiền giả (trước đây vài ngày V nói với K sắp có tiền giả để xài), K cất túi tiền giả để vào tủ, V tiếp tục đưa K 04 tờ tiền giả 500.000 đồng, K để 01 tờ trên gói thuốc lá một lúc, rồi cất 04 tờ vào tủ.

Đến khoảng 20 giờ ngày 29/8/2021, V gọi điện thoại và nhắn tin cho Trương Bá P việc tiêu xài tiền giả, trao đổi tiền giả, 2.000.000 đồng tiền thật đổi được 10.000.000 đồng tiền giả, P trả lời không có tiền nhưng để P kiểm tiền. P gọi điện thoại cho Võ Văn H nói việc này và kiểm tiền thật để đổi tiền giả, H trả lời không có tiền. Sau đó, H gọi điện thoại nói P cầm điện thoại Iphone 7 của H, P đồng ý và gọi điện thoại nói V tìm chỗ cầm điện thoại Iphone 7 lấy tiền thật đổi tiền giả, V nói P mang điện thoại Iphone 7 đến nhà K đổi tiền giả, được 5.000.000 đồng tiền giả. V gọi điện thoại cho K, nói K đưa 10 tờ tiền giả 500.000 đồng trong túi nylon cất trong tủ nhà K cho P. P và H mang theo điện thoại Iphone 7 đến nhà K, K lấy 10 tờ tiền giả 500.000 đồng đưa P, P đưa lại cho K điện thoại Iphone 7, P và H đi về.

Sau khi đi khỏi nhà K, H và P tiêu thụ thành công 01 tờ tiền giả 500.000 đồng, dùng mua ma túy của người tên Hậu (không rõ họ tên, địa chỉ). Khoảng 23 giờ cùng ngày, cả hai tiếp tục đến tiệm tạp hóa của bà Nguyễn Thị Lệ T, tiêu thụ thành công 01 tờ tiền giả 500.000 đồng (số seri MG 16898118) mua thẻ cào điện thoại, rồi đến nhà K, gặp V, K và Q. Cả nhóm sử dụng ma túy và chơi game, P và H về trước, V mượn K 01 ví tiền, lấy vài tờ tiền giả 500.000 đồng trong túi nylon cho vào ví, rồi để lại túi nylon có tiền giả vào tủ nhựa.

Đến khoảng 03 giờ ngày 30/8/2021, P và H đến tiệm tạp hóa của anh Nguyễn Thanh Hồng dùng 01 tờ tiền giả 500.000 đồng mua 01 thẻ cào Vina, anh Hồng nghi là tiền giả nên trả lại, tiêu thụ không thành công, cả hai tiếp tục đến tiệm tạp hóa của bà Võ Thị Phượng, P tiêu thụ thành công 01 tờ tiền giả 500.000 đồng (số seri MG 16898118) mua thẻ cào Vina điện thoại, P chia cho H 03 tờ tiền giả 500.000 đồng, P 04 tờ tiền giả 500.000 đồng, P và H về nhà.

Đến khoảng 09 giờ ngày 30/8/2021, P thấy tiền giả xấu, gọi điện thoại cho V nói trả tiền, lấy lại điện thoại Iphone, V kêu P đến nhà K. P và H mang theo 07 tờ

tiền giả đến nhà K, V đến sau. V, P, H và K vào phòng ngủ của K, V lấy tiền giả 500.000 đồng bên trong túi nylon để ra ngoài cho P và H lựa, H chọn được 03 tờ tiền giả 500.000 đồng, P chọn được 04 tờ tiền giả 500.000 đồng, đổi lại với V 07 tờ tiền giả 500.000 đồng ban đầu, V cất số tiền giả còn lại vào túi quần của V đi về. Một lúc sau, V và Q đến nhà K, V lấy tiền giả ra cầm đếm, Q thấy vậy mượn 01 tờ giả để xem, Trần Ngọc S, Võ Thanh A đến chơi thấy nhiều tờ tiền 500.000 đồng trong phòng ngủ của K.

Đến khoảng 15 giờ 50 phút cùng ngày, Công an thị trấn B, huyện B kiểm tra việc thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16 của Chính phủ. Kiểm tra đến nhà của K thấy có nhiều người, V thấy Công an liền lấy 19 tờ tiền giả trong túi quần đưa K, kêu mang qua gửi bà nội của K nhà kế bên, K cầm tiền giả định đưa cho bà Nguyễn Thị Bé (bà nội K) nhưng bị lực lượng Công an ngăn lại, kiểm tra phát hiện 19 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 500.000 đồng, có số seri MG 16898118 (16 tờ), MG 16898888 (02 tờ), NR 09734434 (01 tờ) và phát hiện một cái ví của K trong nhà K, bên trong ví có 10 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 500.000 đồng, có số seri MG 16898118 (06 tờ), NR 09734434 (04 tờ). Công an thị trấn B tiến hành thu giữ 29 tờ tiền và trình báo Công an huyện B. Chiều cùng ngày, H và P biết tin V và K cất giấu tiền giả bị Công an phát hiện, P và H đã tiêu hủy 07 tờ tiền giả còn lại (không thu hồi được).

Vật chứng của vụ án bị thu giữ gồm:

- 19 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 500.000 đồng nghi giả Công an thị trấn B phát hiện thu giữ (do Trần Tuấn V đưa Nguyễn Quốc K), gồm các số seri MG 16898118 (16 tờ), MG 16898888 (02 tờ), NR 09734434 (01 tờ).

- 10 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 500.000 đồng nghi giả Công an thị trấn B phát hiện thu giữ trong ví của Nguyễn Quốc K nằm trên nền phòng ngủ tại nhà Nguyễn Quốc K, gồm các số seri MG 16898118 (06 tờ), NR 09734434 (04 tờ).

- 01 điện thoại di động hiệu Samsung màu đen đã qua sử dụng, **loại bàn phím cơ**, kèm theo sim số 0911.268.202 và 01 điện thoại di động hiệu Iphone màu trắng đã qua sử dụng của Trần Tuấn V.

- 01 điện thoại di động hiệu OPPO, vỏ màu trắng, đã qua sử dụng, kèm theo sim số 0767.979.430 của Nguyễn Quốc K.

- 02 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 500.000 đồng giả có cùng số seri MG 16898118 do bà Nguyễn Thị Lệ T và Võ Thị Phụng giao nộp. Ngoài ra bà Phụng còn giao nộp 01 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 500.000 đồng có số sê ri NY 16284433 trong quá trình buôn bán phát hiện (không liên quan đến vụ án).

- 01 điện thoại di động đã qua sử dụng hiệu Mobell, loại bàn phím, có số IMEI: 810033600654185, 810034600654185, kèm theo sim số 0819.129.051 do Trương Bá P giao nộp.

- 01 cái ví màu đen của Nguyễn Quốc K.

Quá trình khám xét khẩn cấp thu giữ:

- 04 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 500.000 đồng nghi giả, gồm các số seri MG

16898118 (01 tờ), MG 16898888 (02 tờ), NR 09734434 (01 tờ) trong tủ nhựa trong phòng ngủ tại nhà K.

- 01 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 500.000 đồng nghi giả, có số seri MG 16898964 tại cửa hàng bán hoa của V bên hông chợ B thuộc Khu phố 3, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- 01 nón bảo hiểm loại nón lưỡi trai màu trắng đục, có viền màu đen.

- 02 áo sơ mi tay dài, màu trắng.

- 01 đôi dép xốp màu đen có 02 quai, trên dép có in chữ “FENDI”.

Ngoài ra còn thu giữ những tài sản, đồ vật sau:

- Trong ví của Nguyễn Quốc K nằm trên nền phòng ngủ tại nhà K gồm: 04 tờ tiền Mỹ mệnh giá 02 đôla có các số seri I93706328A, E10829906A, K03145591A, K04378646A; 01 tờ tiền Quốc gia Việt Nam mệnh giá 500 đồng số seri Y5322004; 01 tờ tiền Singapore mệnh giá 02 đôla số seri 6GM200185; 02 tờ tiền Campuchia mệnh giá 100 số seri 1569507, 2293147; 01 phong bì có hình giống tờ 02 đôla số seri K08866739A; Nửa tờ tiền hình giống tờ 02 đôla số seri B23466286A; 01 tờ tiền Campuchia mệnh giá 500 số seri 2293147; 01 thẻ ATM Ngân hàng Sacombank của Nguyễn Quốc K.

- 01 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 50.000 đồng có số seri ON 16022475; 01 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 20.000 đồng có số seri CT 16431303; 01 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 10.000 đồng có số seri KM 18701868; 01 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 5.000 đồng có số seri JB 1658773.

Tại Bản kết luận giám định số: 312/2021/GĐTL, Bản kết luận giám định số: 313/2021/GĐTL ngày 08/9/2021 và Bản kết luận giám định số: 316/2021/GĐTL ngày 17/9/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre kết luận: 34 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 500.000 đồng, số sê ri MG 16898118 (23 tờ), MG 16898888 (04 tờ), NR 09734434 (06 tờ) và MG 16898964 (01 tờ), là tiền giả, được làm giả bằng phương pháp in phun màu; 02 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 500.000 đồng, số sê ri MG 16898118, NY 16284433, là tiền giả, được làm giả bằng phương pháp in phun màu; 01 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 500.000 đồng, số sê ri MG 16898118, là tiền giả, được làm giả bằng phương pháp in phun màu. Hoàn lại đối tượng giám định: Hoàn trả lại Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Bến Tre 37 tờ tiền Việt Nam mệnh giá 500.000 đồng.

Quá trình điều tra, rà soát các số sê ri các tờ tiền giả, tài khoản ngân hàng, trích xuất số điện thoại, tin nhắn có trong điện thoại của Trần Tuấn V, Nguyễn Quốc K và làm việc với những người được V rao bán tiền giả xác định những người này không có giao dịch tiền giả với Trần Tuấn V, Nguyễn Quốc K. Anh Hồ Văn Tâm khai nhận khoảng 4 tháng trước Trần Tuấn V dùng 02 tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng mua máy tính xách tay của anh Tâm, anh Tâm phát hiện tiền này là giả nên đã tiêu hủy. Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Bến Tre đã trả cho bà Nguyễn Thị Bé (bà nội của Nguyễn Quốc K), sinh năm 1953, nơi cư trú: Khu phố 3, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre những đồ vật, tài sản của K không liên quan đến vụ án gồm:

01 nón bảo hiểm loại nón lưỡi trai màu trắng đục, có viền màu đen; 02 áo sơ mi tay dài, màu trắng; 01 đôi dép xốp màu đen có 02 quai, trên dép có in chữ “FENDI”.

Bà Nguyễn Thị Lệ T, sinh năm 1953, nơi cư trú: Ấp 3, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre và bà Võ Thị P, sinh năm 1967, nơi cư trú: Ấp 3, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre yêu cầu P và H bồi thường thiệt hại cho mỗi người 500.000 đồng. Ngày 26/8/2022, P và H đã liên đới bồi thường xong cho bà T số tiền 500.000 đồng và cho bà P số tiền 500.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 22/2022/HS-ST ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Trương Bá P và Võ Văn H phạm “Tội lưu hành tiền giả”;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 207; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; khoản 1 Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Trương Bá P 04 (bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 207; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; khoản 1 Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Võ Văn H 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Ngoài ra; Bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm hình sự của các bị cáo khác, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm;

- Ngày 19/9/2022, bị cáo Trương Bá P kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt.

- Ngày 26/9/2022, bị cáo Võ Văn H kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt, xét xử bị cáo theo khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo Trương Bá P và bị cáo Võ Văn H khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với nội dung Bản án sơ thẩm. Bị cáo P giữ nguyên kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo H xác định cụ thể lại nội dung kháng cáo là kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên thể hiện như sau: đơn kháng cáo của các bị cáo được làm trong hạn, đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm là phù hợp. Về tội danh; Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên bố các bị cáo phạm “Tội lưu hành tiền giả” theo khoản 2 Điều 207 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Về hình phạt và kháng cáo của các bị cáo thấy rằng; Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào tính chất, mức độ hành vi phạm tội, hậu quả xảy ra, nhân thân, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để xử phạt bị cáo Trương Bá P 04 năm tù, xử phạt bị cáo Võ Văn H 03 năm 6 tháng tù là phù hợp; kháng cáo của các bị cáo không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo; giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Áp dụng khoản 2 Điều 207; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17;

Điều 38; khoản 1 Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Trương Bá P 04 năm tù về “Tội lưu hành tiền giả”; xử phạt bị cáo Võ Văn H 03 năm 06 tháng tù về “Tội lưu hành tiền giả”. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

- Các bị cáo không tranh luận.

- Các bị cáo nói lời sau cùng: xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt để sớm chấp hành án xong trở về với gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: đơn kháng cáo của các bị cáo làm trong thời hạn kháng cáo phù hợp với quy định tại Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại phiên tòa phúc thẩm; các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung vụ án: căn cứ vào lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm kết hợp với các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, có cơ sở xác định: trong khoảng thời gian từ ngày 29/8 đến ngày 30/8/2021, tại nhà của Nguyễn Quốc K thuộc Khu phố 3, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre, Trần Tuấn V và Nguyễn Quốc K cùng nhau cất giấu 43 tờ tiền Việt Nam giả mệnh giá 500.000 đồng, có giá trị tương ứng 21.500.000 đồng trong tủ nhựa phòng ngủ của K, do có động cơ tư lợi bất chính nên trong quá trình cất giấu V và K đã dùng 10 tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng (có giá trị tương ứng 5.000.000 đồng) đổi lấy điện thoại Iphone 7 của Trương Bá P và Võ Văn H, P và H đã tiêu thụ thành công 03 tờ tiền giả (đã thu giữ được 02 tờ), còn 07 tờ tiền giả P và H tự tiêu hủy.

[3] Về tội danh: các bị cáo là người thành niên, có năng lực trách nhiệm hình sự; vì động cơ tư lợi bất chính đã thực hiện hành vi lưu hành 10 tờ tiền giả mệnh giá 500.000 đồng có giá trị tương ứng 5.000.000 đồng; các bị cáo phạm tội với lỗi cố ý; hành vi phạm tội của các bị cáo đã trực tiếp xâm phạm quyền quản lý tài chính của Nhà nước thông qua việc phát hành tiền, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Với ý thức, hành vi và trị giá tương ứng của số tiền giả lưu hành, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và tuyên bố các bị cáo Trương Bá P và Võ Văn H phạm “Tội lưu hành tiền giả” với tình tiết định khung tăng nặng “*Phạm tội trong trường hợp tiền giả có giá trị tương ứng từ 5.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng*” theo khoản 2 Điều 207 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của các bị cáo Trương Bá P và Võ Văn H yêu cầu giảm nhẹ hình phạt, thấy rằng:

Khi áp dụng hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã cân nhắc đến tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng,

giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo: các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như “*Người phạm tội tự nguyện bồi thường thiệt hại*” theo điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, “*Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải*” theo điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; bị cáo P là lao động chính trong gia đình, có ông ngoại, bà ngoại tham gia cách mạng, có công với đất nước được tặng thưởng Huân chương, Huy chương kháng chiến chống Mỹ hạng nhất và hạng ba, có 01 người con nhỏ sinh năm 2019; bị cáo H là lao động chính trong gia đình, có 01 người con nhỏ sinh năm 2019; nên các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Do các bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự và nhiều tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự nên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng theo khoản 2 Điều 207 của Bộ luật Hình sự; đã xử phạt bị cáo Trương Bá P 04 năm tù, bị cáo Võ Văn H 03 năm 06 tháng tù;

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: mặc dù các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đã được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng theo điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên; xét thấy bị cáo Phục có 02 tiền sự về hành vi *sử dụng trái phép chất ma túy*; bị cáo H mặc dù không có tiền án, tiền sự nhưng về nhân thân đã từng bị kết án về tội *trộm cắp tài sản*, điều đó chứng tỏ các bị cáo có nhân thân không tốt. Sau khi thực hiện hành vi phạm tội *lưu hành tiền giả* chưa được xét xử thì các bị cáo lại thực hiện hành vi phạm tội *tàng trữ trái phép chất ma túy*, đã bị xét xử và đang thi hành án phạt tù; điều đó cho thấy về ý thức chấp hành pháp luật của các bị cáo là rất thấp, là người khó cải tạo. Các bị cáo có hành vi lưu hành tiền giả có giá trị tương ứng 5.000.000 đồng, phạm tội với lỗi cố ý, phạm tội có khung hình phạt tù từ 05 năm đến 12 năm, thuộc loại tội phạm rất nghiêm trọng bởi tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội rất lớn, đã xâm phạm rất nghiêm trọng quyền quản lý tài chính của Nhà nước thông qua việc phát hành tiền; các bị cáo đã 03 lần đem tiền giả đi tiêu thụ mà mỗi lần đều độc lập với nhau về thời gian, địa điểm và chủ thể bị hại, có dấu hiệu “*Phạm tội 02 lần trở lên*” thuộc tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự nhưng cấp sơ thẩm không xem xét áp dụng đối với các bị cáo, do nội dung này không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị nên cấp phúc thẩm không làm xấu hơn tình trạng của các bị cáo. Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo Phục 04 năm tù và bị cáo H 03 năm 06 tháng tù dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng theo khoản 2 Điều 207 của Bộ luật Hình sự là đã có xem xét giảm nhẹ cho các bị cáo; tại cấp phúc thẩm các bị cáo cũng không có thêm tình tiết mới có ý nghĩa giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo. Xét thấy quyết định của Bản án sơ thẩm về mức hình phạt đối với các bị cáo có căn cứ và đúng pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có căn cứ để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo nên không chấp nhận kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo, giữ nguyên quyết định hình phạt của Bản án sơ thẩm đối với các bị cáo.

[6] Quan điểm của Kiểm sát viên không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo,

giữ nguyên Bản án sơ thẩm là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử.

[7] Hiện bị cáo Trương Bá P đang chấp hành hình phạt 01 năm 06 tháng tù về “Tội tàng trữ trái phép chất ma túy” của Bản án số: 25/2022/HS-ST ngày 06/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre theo Quyết định Thi hành án phạt tù số: 35/2022/QĐ-CA ngày 08/11/2022 của Chánh án Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre và bị cáo Võ Văn H đang chấp hành hình phạt 02 năm tù về “Tội tàng trữ trái phép chất ma túy” của Bản án số: 25/2022/HS-ST ngày 06/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre theo Quyết định Thi hành án phạt tù số: 34/2022/QĐ-CA ngày 08/11/2022 của Chánh án Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre. Vì vậy cần áp dụng Điều 56 của Bộ luật Hình sự để tổng hợp hình phạt của nhiều Bản án đối với các bị cáo là phù hợp.

[8] Về án phí: các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về trách nhiệm hình sự:

Căn cứ vào điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo yêu cầu giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Trương Bá P và bị cáo Võ Văn H; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 22/2022/HS-ST ngày 16/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre;

1.1. Áp dụng khoản 2 Điều 207; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; khoản 1 Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Trương Bá P 04 (bốn) năm tù về “Tội lưu hành tiền giả”.

Áp dụng Điều 56 của Bộ luật Hình sự. Tổng hợp hình phạt 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù của Bản án số: 25/2022/HS-ST ngày 06/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre; buộc bị cáo Trương Bá P phải chấp hành hình phạt chung của cả hai Bản án là 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù.

Thời hạn tù tính từ ngày 17/11/2022.

1.2. Áp dụng khoản 2 Điều 207; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; khoản 1 Điều 54; Điều 58 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Võ Văn H 03 (ba) năm 6 (sáu) tháng tù về “Tội lưu hành tiền giả”.

Áp dụng Điều 56 của Bộ luật Hình sự. Tổng hợp hình phạt 02 (hai) năm tù của Bản án số: 25/2022/HS-ST ngày 06/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre; buộc bị cáo Võ Văn H phải chấp hành hình phạt chung của cả hai Bản án là 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù.

Thời hạn tù tính từ ngày 17/11/2022.

2. Về án phí: căn cứ vào Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Bị cáo Trương Bá P phải nộp: 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm..

- Bị cáo Võ Văn H phải nộp: 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT I - Tòa án nhân dân tối cao (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- Tòa án nhân dân huyện B(6b);
- Công an và VKSND huyện B (2b);
- Chi cục THADS huyện B (1b);
- UBND xã Đ, huyện B(1b);
- UBND thị trấn B, huyện B(1b);
- Bị cáo (2b);
- Phòng KTNV & THA, Tòa Hình sự, Văn phòng TAND tỉnh Bến Tre (5b);
- Lưu hồ sơ vụ án (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tôn Văn Thông